



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thông tin về Tập đoàn

Quyết định Thành lập số 974/QĐ-TTg

Ngày 25 tháng 6 năm 2010

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0100100008

Ngày 29 tháng 1 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được sửa đổi nhiều lần và lần gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100008 ngày 6 tháng 10 năm 2021. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Tiên Trường
Ông Trần Quang Nghị
Ông Đặng Vũ Hùng
Ông Vũ Hồng Tuấn
Ông Nguyễn Xuân Đông

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên

Cơ quan Tổng Giám đốc

Ông Cao Hữu Hiếu
Ông Nguyễn Song Hải
Ông Lê Trung Hải
Ông Phạm Văn Tân
Ông Lê Mạc Thuấn
Ông Nguyễn Đức Trị
Ông Phạm Xuân Trình

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc điều hành

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Thu Hằng
Bà Đoàn Thị Thu Hương
Bà Đặng Thị Hồng Lê
Bà Nguyễn Lê Trà My

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

25 Phố Bà Triệu, Phường Hàng Bài
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tập đoàn Dệt May Việt Nam **Báo cáo của Cơ quan Tổng Giám đốc**

Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Cơ quan Tổng Giám đốc:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 62 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Cơ quan Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn Dệt May Việt Nam sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Cơ quan Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Cơ quan Tổng Giám đốc



Cao Hữu Hiệu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 62.

Trách nhiệm của Cơ quan Tổng Giám đốc

Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Cơ quan Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Cơ quan Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00202-23-1



Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3064-2019-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Trương Tuyết Mai

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 2594-2019-007-1



Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 2.332.725.463.775 | 2.691.252.799.408 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 143.092.970.042 | 95.919.885.830 |
| Tiền | 111 | | 143.092.970.042 | 66.919.885.830 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 29.000.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 1.007.578.000.000 | 1.274.904.700.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5(a) | 1.007.578.000.000 | 1.274.904.700.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 872.246.009.703 | 1.142.822.790.442 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6(a) | 342.782.158.090 | 270.636.099.621 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 41.393.569.422 | 91.313.741.567 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 8(a) | 97.258.709.733 | 208.209.679.062 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9(a) | 391.509.634.358 | 573.361.332.092 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (698.061.900) | (698.061.900) |
| Hàng tồn kho | 140 | 11 | 291.560.779.646 | 161.525.197.060 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 346.657.334.012 | 165.290.475.942 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (55.096.554.366) | (3.765.278.882) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 18.247.704.384 | 16.080.226.076 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 2.650.034.680 | 3.192.069.355 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 15.392.709.058 | 11.687.090.475 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 17(a) | 204.960.646 | 1.201.066.246 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 6.153.397.703.999 | 5.744.158.185.493 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2.019.143.246.695 | 1.558.807.565.975 |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 6(b) | 61.843.907.911 | - |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 8(b) | 1.485.934.020.078 | 1.285.956.920.698 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 9(b) | 471.365.318.706 | 272.850.645.277 |
| Tài sản cố định | 220 | | 855.157.298.691 | 992.833.593.100 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 797.363.441.490 | 933.271.962.271 |
| Nguyên giá | 222 | | 1.657.691.236.575 | 1.727.153.894.887 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (860.327.795.085) | (793.881.932.616) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 57.793.857.201 | 59.561.630.829 |
| Nguyên giá | 228 | | 81.790.248.511 | 81.790.248.511 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (23.996.391.310) | (22.228.617.682) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 199.656.844.545 | 104.028.340.787 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 199.656.844.545 | 104.028.340.787 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5(b) | 3.034.004.679.576 | 3.042.277.385.037 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | 2.142.081.329.010 | 2.142.081.329.010 |
| Đầu tư vào các công ty liên kết | 252 | | 1.047.077.855.779 | 1.054.718.469.630 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 39.789.498.900 | 55.758.224.260 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (194.944.004.113) | (210.280.637.863) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 45.435.634.492 | 46.211.300.594 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 15 | 45.435.634.492 | 46.211.300.594 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 8.486.123.167.774 | 8.435.410.984.901 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 2.569.224.789.313 | 2.334.542.504.357 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 935.396.020.339 | 615.499.120.454 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 165.106.410.757 | 209.174.365.943 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 3.781.604.792 | 8.429.527.645 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17(b) | 5.896.701.106 | 4.296.923.754 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 36.950.074.268 | 36.900.182.395 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18(a) | 7.637.812.557 | 2.347.570.703 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | 248.500.000 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 26.794.300.849 | 21.975.004.915 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 20(a) | 612.338.352.299 | 303.136.724.054 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 21 | 41.455.433.523 | - |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 22 | 35.435.330.188 | 28.990.321.045 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 1.633.828.768.974 | 1.719.043.383.903 |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 18(b) | 10.226.684.160 | 21.819.456.000 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | | 655.092.752 | 250.067.530 |
| Vay dài hạn | 338 | 20(b) | 1.622.946.992.062 | 1.696.973.860.373 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 5.916.898.378.461 | 6.100.868.480.544 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 23 | 5.894.683.861.539 | 6.076.612.336.602 |
| Vốn cổ phần | 411 | 24 | 5.000.000.000.000 | 5.000.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 5.000.000.000.000 | 5.000.000.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 30.361.932.352 | 30.361.932.352 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 321.229.084.092 | 503.157.559.155 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 119.372.945.604 | 192.682.269.230 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 201.856.138.488 | 310.475.289.925 |
| Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | 26 | 543.092.845.095 | 543.092.845.095 |
| Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | 22.214.516.922 | 24.256.143.942 |
| Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | 27 | 22.214.516.922 | 24.256.143.942 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 8.486.123.167.774 | 8.435.410.984.901 |

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Nga
Chuyên viên Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Cách
Kế toán trưởng



Cao Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

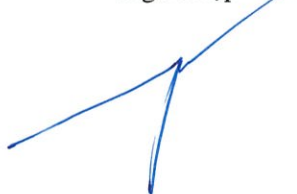
Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2022 VND | 2021 VND |
|--|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 29 | 1.375.057.176.046 | 1.297.471.893.056 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 30 | 1.393.229.245.118 | 1.130.756.584.088 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11) | 20 | | (18.172.069.072) | 166.715.308.968 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 31 | 518.609.210.793 | 326.544.553.353 |
| Chi phí tài chính | 22 | 32 | 89.238.087.443 | 30.676.035.494 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 65.015.336.595 | 35.029.480.087 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 33 | 46.853.659.708 | 41.281.838.582 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 34 | 163.830.496.519 | 112.544.500.091 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 200.514.898.051 | 308.757.488.154 |
| Thu nhập khác | 31 | | 2.481.458.243 | 5.138.041.909 |
| Chi phí khác | 32 | | 731.458.410 | 2.956.830.308 |
| Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 1.749.999.833 | 2.181.211.601 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 202.264.897.884 | 310.938.699.755 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 36 | 408.759.396 | 463.409.830 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51) | 60 | | 201.856.138.488 | 310.475.289.925 |

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập:


Nguyễn Thị Nga
Chuyên viên Kế toán

Người duyệt:


Nguyễn Ngọc Cách
Kế toán trưởngCao Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 2022 VND | 2021 VND |
|---|------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 202.264.897.884 | 310.938.699.755 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | | 109.567.152.042 | 111.227.013.555 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 77.450.075.257 | (5.209.576.479) |
| Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 36.559.356.246 | (8.603.255.048) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (515.495.254.576) | (316.669.906.814) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 65.015.336.595 | 35.029.480.087 |
| (Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | (24.638.436.552) | 126.712.455.056 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | | (46.971.497.562) | 20.437.141.949 |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | (227.195.290.188) | (42.647.399.365) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | (74.557.734.233) | 133.212.018.913 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | 75.273.577 | 1.207.390.691 |
| | | | (373.287.684.958) | 238.921.607.244 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (57.067.317.225) | (35.505.349.558) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (408.759.396) | (448.150.277) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (15.811.990.857) | (16.712.921.056) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (446.575.752.436) | 186.255.186.353 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 2022 VND | 2021 VND |
|--|-----------|----------------|--------------------------|--------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | | (62.605.198.437) | (112.796.815.477) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 22 | | 33.299.018.507 | 4.849.090.909 |
| Tiền chi cho vay, gửi tiền gửi có kỳ hạn | 23 | | (1.201.228.357.937) | (1.368.326.700.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn | 24 | | 1.386.585.832.057 | 1.090.430.090.160 |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 26 | | 60.626.096.000 | 47.846.700.000 |
| Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức | 27 | | 471.462.902.158 | 380.877.743.848 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 688.140.292.348 | 42.880.109.440 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 1.510.074.730.671 | 556.430.504.127 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (1.355.546.763.149) | (763.646.436.124) |
| Tiền trả cổ tức | 36 | | (349.935.731.000) | (14.809.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (195.407.763.478) | (207.230.740.997) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | 46.156.776.434 | 21.904.554.796 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | | 95.919.885.830 | 73.800.360.481 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 1.016.307.778 | 214.970.553 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 4 | 143.092.970.042 | 95.919.885.830 |

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập:


Nguyễn Thị Nga
Chuyên viên Kế toán

Người duyệt:


Nguyễn Ngọc Cách
Kế toán trưởngCao Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Dệt May Việt Nam (“Tập đoàn”) được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam, căn cứ vào Công văn số 4085/BTC-TC ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc bán cổ phần lần đầu, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện việc bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng theo hình thức kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước, vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22 tháng 9 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam sau cổ phần hóa là 5.000 tỷ VND, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 29 tháng 1 năm 2015.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn và có toàn quyền quản lý vốn đầu tư trong các công ty con của Tập đoàn để đảm bảo duy trì và phát triển nguồn vốn này, cụ thể như sau:

1. Sản xuất và kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, day tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm; hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải; vật liệu điện, điện tử; phần mềm và thiết bị tin học; cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động và các mặt hàng tiêu dùng khác;



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;
 - Dịch vụ thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;
 - Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
 - Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
 - Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
 - Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.
2. Đầu tư, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị nhận đầu tư khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

| Tên | Thông tin chính |
|--|---|
| ▪ Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh | Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh theo GCNĐKHĐCN số 0100100008-047 ngày 16 tháng 4 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam. |
| ▪ Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sản xuất Vải Yarn Dyed | Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An theo GCNĐKHĐCN số 0100100008-049 ngày 4 tháng 11 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam. |
| ▪ Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Vinatex Nam Định | Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định theo GCNĐKHĐCN số 0100100008-050 ngày 1 tháng 7 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam. |
| ▪ Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Vinatex Phú Cường | Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai theo GCNĐKHĐCN số 0100100008-051 ngày 26 tháng 7 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam. |
| ▪ Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Trung tâm Thời trang Vinatex | Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo GCNĐKHĐCN số 0100100008-052 ngày 11 tháng 4 năm 2018 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam. |
| ▪ Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam – Nhà máy May Quế Sơn | Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam theo GCNĐKHĐCN số 0100100008-053 ngày 25 tháng 5 năm 2018 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam. |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có 33 công ty con cấp 1, công ty con cấp 2 và công ty con cấp 3 và 32 công ty liên kết (1/1/2022: 33 công ty con cấp 1, công ty con cấp 2 và công ty con cấp 3 và 33 công ty liên kết), được trình bày tại Thuyết minh 5(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có 652 nhân viên (1/1/2022: 647 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn Dệt May Việt Nam thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Cơ quan Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận theo giá trị được xác định lại tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần theo quy định tại Điểm a, Điểm b, Điểm c, Khoản 1, Điều 33, Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (“Nghị định 59”) và Khoản 5, Khoản 6, Điều 1, Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59, cụ thể như sau:

- Giá trị các khoản đầu tư tài chính vào công ty cổ phần đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu giao dịch trên thị trường chứng khoán tại thời điểm gần nhất với thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần.
- Giá trị các khoản đầu tư tài chính vào (i) cổ phiếu của công ty cổ phần đã niêm yết trên thị trường UPCoM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm định giá; (ii) cổ phiếu của công ty cổ phần chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán và (iii) các doanh nghiệp khác được xác định trên cơ sở:
 - Tỷ lệ vốn đầu tư của Tập đoàn Dệt May Việt Nam trên vốn điều lệ, vốn cổ phần hoặc tổng số vốn thực góp tại đơn vị nhận đầu tư.
 - Giá trị vốn chủ sở hữu tại đơn vị nhận đầu tư được xác định theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán. Trường hợp chưa kiểm toán thì căn cứ vào giá trị vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của đơn vị đó để xác định.
 - Trường hợp giá trị khoản đầu tư tài chính khi xác định lại có giá trị thấp hơn giá trị ghi trên sổ sách kế toán thì được xác định theo giá trị thực tế xác định lại.

Giá trị đánh giá lại như hướng dẫn ở trên được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Tập đoàn Dệt May Việt Nam chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Trong trường hợp Tập đoàn Dệt May Việt Nam nhận được cổ tức hoặc lợi nhuận được chia tương ứng với phần tăng thêm do định giá lại khoản đầu tư trong quá trình cổ phần hóa, giá trị khoản đầu tư sẽ được giảm tương ứng với phần cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này (Thuyết minh 3(o)(ii)).

(iii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn Dệt may Việt Nam có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 12 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 5 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 10 năm |

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 4 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Khấu hao không được trích cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê đất trong vòng từ 10 đến 40 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính

(i) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh 3(c)(ii)).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê không phải thuê tài chính được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam trong năm trước.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2022 | 1/1/2022 |
|----------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.901.829.303 | 1.275.505.340 |
| Tiền gửi ngân hàng (*) | 140.987.674.342 | 65.532.145.990 |
| Tiền đang chuyển | 203.466.397 | 112.234.500 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 29.000.000.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 143.092.970.042 | 95.919.885.830 |
| | <hr/> | <hr/> |

(*) Trong tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 7.562 triệu VND (1/1/2022: 7.562 triệu VND) tương ứng với các khoản phải trả cho các trường đào tạo để thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng trường theo Quyết định số 16932/BTC-TCĐN (Thuyết minh 19(ii)).

Trong tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 43.255 triệu VND (1/1/2022: Không) đang bị phong tỏa do liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam đối với khoản nợ ngân hàng của một đơn vị thành viên của Tập đoàn.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2022 | 1/1/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá gốc VND |
| | Giá trị hợp lý VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn | 1.007.578.000.000 | 1.274.904.700.000 |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn | 1.015.796.338.130 | 1.284.781.270.090 |

Các khoản tiền gửi này có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng và hưởng lãi suất năm từ 3,9% đến 8,2% (1/1/2022: từ 3,1% đến 6,1%).

Giá trị hợp lý của khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm giá gốc của khoản tiền gửi ban đầu và lãi dự thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 1 tháng 1 năm 2022 hiện đang ghi nhận là khoản phải thu khác. Ban lãnh đạo Tập đoàn Dệt May Việt Nam đánh giá rằng khoản tiền gửi này được gửi ở các ngân hàng có uy tín tại Việt Nam nên không bị suy giảm giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 1 tháng 1 năm 2022.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm 110.000 triệu VND (1/1/2022: 110.000 triệu VND) đã được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (Thuyết minh 20(b)(ii)).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2022 | | 1/1/2022 | | |
|--|-------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|
| | Tỷ lệ % sở hữu | Tỷ lệ % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư góp vốn vào: | | | | | |
| ▪ Công ty con | | | | | |
| • Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú | 50,10% | 50,10% | 532.242.925.014 | - | (*) |
| • Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Phương | 100,00% | 100,00% | 163.627.554.636 | (83.445.415.676) | (*) |
| • Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ | 61,87% | 61,87% | 189.153.465.950 | - | (*) |
| • Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May | 68,34% | 68,34% | 26.032.500.000 | (26.032.500.000) | (*) |
| • Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định | 53,67% | 53,67% | 81.555.023.813 | - | (*) |
| • Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Xuân | 100,00% | 100,00% | 115.191.925.340 | (10.187.335.620) | (*) |
| • Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Nguyên liệu Dệt May Việt Nam | 61,63% | 61,63% | 24.852.076.451 | (19.407.955.167) | (*) |
| • Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Dệt May Phố Nối | 51,00% | 51,00% | 38.633.449.251 | - | (*) |
| • Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài | 53,85% | 53,85% | 73.657.321.350 | - | (*) |
| • Công ty Cổ phần Dệt May Huế | 60,86% | 60,86% | 172.033.729.000 | - | (*) |
| • Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc – Vimatex | 100,00% | 100,00% | 500.000.000.000 | - | (*) |
| • Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Nam – Vimatex | 100,00% | 100,00% | 191.301.358.205 | (54.339.421.226) | (*) |
| • Công ty Cổ phần Vimatex Phú Hưng | 52,00% | 52,00% | 33.800.000.000 | - | (*) |
| | | | 2.142.081.329.010 | (193.412.627.689) | |
| ▪ Công ty liên kết | | | | | |
| • Tổng Công ty May Nhà Bè – CTCF | 26,37% | 26,37% | 64.157.524.344 | - | (*) |
| • Tổng Công ty Đức Giang – CTCF | 35,21% | 35,21% | 48.705.037.797 | - | (*) |
| • Tổng Công ty May Hưng Yên – CTCF | 35,01% | 35,01% | 47.350.233.012 | - | (*) |
| • Tổng Công ty May 10 – CTCF | 33,82% | 33,82% | 97.190.682.268 | - | (*) |
| • Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến | 30,40% | 30,40% | 288.033.867.683 | - | (*) |
| • Tổng Công ty Việt Thắng – CTCF | 46,93% | 46,93% | 196.304.445.135 | - | (*) |
| • Các khoản đầu tư tại các công ty liên kết khác (**) | | | 305.336.065.540 | (543.856.032) | (*) |
| | | | 1.047.077.855.779 | (543.856.032) | |
| ▪ Đơn vị khác | | | | | |
| • Công ty Cổ phần TCE VINA DENIM | 1,97% | 1,97% | 19.450.204.510 | (13.180.048.533) | (*) |
| • Công ty Cổ phần Bông Việt Nam (***) | - | - | - | - | (*) |
| • Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng (***) | - | - | 20.339.294.390 | - | (*) |
| • Các khoản đầu tư khác | | | 39.789.498.900 | (13.180.048.533) | |
| | | | 3.228.948.683.689 | (194.944.004.113) | |
| | | | 2.142.081.329.010 | (193.412.627.689) | |
| | | | 64.157.524.344 | - | (*) |
| | | | 48.705.037.797 | - | (*) |
| | | | 47.350.233.012 | - | (*) |
| | | | 97.190.682.268 | - | (*) |
| | | | 288.033.867.683 | - | (*) |
| | | | 196.304.445.135 | - | (*) |
| | | | 312.976.679.391 | (543.856.032) | (*) |
| | | | 1.054.718.469.630 | (543.856.032) | |
| | | | 19.450.204.510 | (16.324.154.142) | (*) |
| | | | 9.662.800.000 | - | (*) |
| | | | 6.305.925.360 | - | (*) |
| | | | 20.339.294.390 | - | (*) |
| | | | 55.758.224.260 | (16.324.154.142) | |
| | | | 3.252.558.022.900 | (210.280.637.863) | |

1101 G 3 6 1 2 3 4

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có 13 công ty con cấp 1 và 18 công ty liên kết cấp 1 (1/1/2022: có 13 công ty con cấp 1 và 19 công ty liên kết cấp 1). Các công ty con và công ty liên kết đều được thành lập tại Việt Nam.

- (*) Tập đoàn Dệt May Việt Nam chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (**) Trong năm, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thoái toàn bộ vốn ở một công ty liên kết là Công ty Cổ phần May Chiến Thắng và ghi nhận lãi từ thanh lý khoản đầu tư này là 27.855 triệu VND trong tài khoản doanh thu hoạt động tài chính (Thuyết minh 31).
- (***) Trong năm, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thoái toàn bộ vốn ở hai công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng và Công ty Cổ phần Bông Việt Nam và ghi nhận lãi từ thanh lý khoản đầu tư là 9.162 triệu VND trong tài khoản doanh thu hoạt động tài chính (Thuyết minh 31).

6. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|--|-------------------|-----------------|
| Phải thu của khách hàng là các công ty con | | |
| ▪ Công ty TNHH Một thành viên Dệt 8/3 | 123.646.836.351 | 32.184.918.638 |
| ▪ Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Phương | - | 61.843.907.911 |
| ▪ Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng | 13.416.762.773 | 22.094.047.363 |
| ▪ Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân | 11.537.749.405 | - |
| ▪ Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ | 4.069.764.542 | 22.302.805.243 |
| ▪ Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Dệt May Phố Nối | 2.852.646.390 | 3.413.749.240 |
| ▪ Các công ty con khác | 371.320.200 | - |
| Phải thu của khách hàng là các công ty liên kết | | |
| ▪ Các công ty liên kết | 616.527.251 | 886.688.326 |
| Phải thu các khách hàng khác | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Sợi Phú Hoàng | 95.479.733.096 | 71.626.514.137 |
| ▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hưng Tiến Phát | 41.401.664.297 | - |
| ▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 12.755.431.260 | - |
| ▪ Xiamen Naseem Trade Co., Ltd | 8.088.262.552 | - |
| ▪ Ilshin Spinning Co., Ltd | 6.385.606.790 | - |
| ▪ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam | 6.008.795.720 | 14.150.382.882 |
| ▪ Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại Tài Nguyên | - | 14.070.331.087 |
| ▪ Các khách hàng khác | 16.151.057.463 | 28.062.754.794 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 342.782.158.090 | 270.636.099.621 |

Khoản phải thu từ các công ty con và công ty liên kết không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 đến 180 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu dài hạn của khách hàng

| | 31/12/2022 | 1/1/2022 |
|---|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng là công ty con | | |
| ▪ Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Phương | 61.843.907.911 | - |
| | 61.843.907.911 | - |

Khoản phải thu khách hàng từ công ty con không có đảm bảo, không chịu lãi và được hoàn trả theo kế hoạch trả nợ đã được thống nhất giữa hai bên.

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2022 | 1/1/2022 |
|---|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Trả trước cho người bán là các công ty con | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May | - | 19.462.747.660 |
| ▪ Các công ty con khác | 7.337.600 | 92.504.851 |
| Trả trước cho người bán là các công ty liên kết | | |
| ▪ Các công ty liên kết | 2.874.962.614 | 2.852.416.690 |
| Trả trước cho người bán là bên thứ ba | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Xây dựng Phước Thành | 17.143.085.156 | 36.037.529.911 |
| ▪ Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp | 6.444.160.938 | - |
| ▪ Công ty TNHH Thiên Việt Kỹ Thuật | 3.158.718.750 | 12.634.875.000 |
| ▪ Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại Tài Nguyên | - | 9.533.312.362 |
| ▪ Các nhà cung cấp khác | 11.765.304.364 | 10.700.355.093 |
| | 41.393.569.422 | 91.313.741.567 |

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Phải thu về cho vay****(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn**

| | 31/12/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|--|-------------------|-----------------|
| Phải thu về cho vay các công ty con | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Dệt May Huế (i) | 23.200.000.000 | - |
| ▪ Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (ii) | 12.560.410.260 | - |
| ▪ Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (ii) | 5.131.583.549 | - |
| ▪ Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (ii) | 5.052.690.791 | - |
| ▪ Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định – Khoản 1 (ii) | 3.178.229.141 | - |
| ▪ Công ty Cổ phần Dệt May Huế (ii) | 1.919.792.595 | - |
| ▪ Công ty TNHH MTV Dệt 8/3 (ii) | 1.794.762.547 | - |
| ▪ Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân (ii) | 1.421.852.242 | - |
| ▪ Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Phương (iii) | 3.200.000.000 | 3.200.000.000 |
| ▪ Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân (iv) | 1.000.000.000 | - |
| ▪ Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định – Khoản 2 (v) | 21.799.388.608 | 64.999.388.608 |
| ▪ Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt May – Khoản 1 (vi) | - | 79.010.290.454 |
| ▪ Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt May – Khoản 2 (vii) | 7.000.000.000 | - |
| ▪ Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt May – Khoản 3 (viii) | 10.000.000.000 | - |
| ▪ Công ty TNHH Một thành viên Dệt 8-3 | - | 35.000.000.000 |
| ▪ Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Nam – Vinatex | - | 6.000.000.000 |
| Phải thu về cho vay các công ty khác | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam | - | 20.000.000.000 |
| | 97.258.709.733 | 208.209.679.062 |



Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

| | Năm đáo hạn | 31/12/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|--|------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Phải thu về cho vay các công ty con | | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Dệt May Huế (i) | 2024-2025 | 46.400.000.000 | - |
| ▪ Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (ii) | 2024-2035 | 508.647.385.403 | 514.420.670.005 |
| ▪ Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (ii) | 2024-2035 | 207.809.025.661 | 210.167.714.008 |
| ▪ Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (ii) | 2024-2035 | 204.614.175.079 | 206.936.601.158 |
| ▪ Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định – Khoản 1 (ii) | 2024-2035 | 128.705.817.681 | 130.166.663.496 |
| ▪ Công ty Cổ phần Dệt May Huế (ii) | 2024-2035 | 77.744.077.688 | 78.626.493.876 |
| ▪ Công ty TNHH Một thành viên Dệt 8-3 (ii) | 2024-2035 | 72.680.842.708 | 73.505.789.988 |
| ▪ Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân (ii) | 2024-2035 | 57.579.446.116 | 58.232.988.167 |
| ▪ Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Phương (iii) | 2024 | 3.200.000.000 | 6.400.000.000 |
| ▪ Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân (iv) | 2024-2027 | 46.342.959.288 | - |
| ▪ Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định – Khoản 2 (v) | 2024-2025 | 43.200.000.000 | - |
| ▪ Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt May – Khoản 1 (vi) | 2025 | 79.010.290.454 | - |
| ▪ Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt May – Khoản 2 (vii) | 2023 | - | 3.500.000.000 |
| ▪ Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt May – Khoản 4 (viii) | 2024 | 10.000.000.000 | - |
| ▪ Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Nam – Vinatex | 2023 | - | 4.000.000.000 |
| | | 1.485.934.020.078 | 1.285.956.920.698 |

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản phải thu về cho vay hiện còn số dư như sau:

- (i) Khoản phải thu về cho vay này không có tài sản đảm bảo và hưởng lãi suất 8%/năm áp dụng cho kỳ 6 tháng đầu tiên từ ngày giải ngân đến hết ngày 21 tháng 6 năm 2023. Sau thời điểm này, khoản cho vay này hưởng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam áp dụng cho Tập đoàn Dệt May Việt Nam, được điều chỉnh 6 tháng một lần.
- (ii) Đây là các khoản Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho các công ty con vay lại từ nguồn vốn vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (Thuyết minh 20(b)(ii)). Các khoản cho vay này được tính lãi theo lãi suất mà Tập đoàn Dệt May Việt Nam phải trả cho Ngân hàng Phát triển Châu Á và phí phải trả Bộ Tài chính cộng thêm 0,5% phí quản lý của Tập đoàn.
- (iii) Khoản phải thu về cho vay này không có tài sản đảm bảo và hưởng lãi suất theo lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 13 tháng loại trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam công bố áp dụng đối với các tổ chức, được điều chỉnh 6 tháng một lần.
- (iv) Khoản phải thu về cho vay này không có tài sản đảm bảo và không có lãi trong năm 2022, từ năm 2023 lãi suất của khoản phải thu về cho vay này được tính theo lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 13 tháng loại trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam công bố áp dụng đối với các tổ chức, được điều chỉnh 6 tháng một lần.
- (v) Khoản phải thu về cho vay này không có tài sản đảm bảo và hưởng lãi suất 7,0%/năm. Trong năm 2022, một phần khoản cho vay này được gia hạn trả nợ và được phân loại lại từ Phải thu về cho vay ngắn hạn sang Phải thu về cho vay dài hạn.
- (vi) Khoản phải thu về cho vay này, không có lãi, và được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất tại Số 20, Phố Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội của Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt May. Trong năm 2022, khoản vay này được gia hạn trả nợ và được phân loại lại từ Phải thu về cho vay ngắn hạn sang Phải thu về cho vay dài hạn.
- (vii) Khoản phải thu về cho vay này được đảm bảo bằng 200.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Đáp Cầu Yên Phong mà Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt May nắm giữ, và hưởng lãi suất 4,6%/năm.
- (viii) Các khoản phải thu về cho vay này được đảm bảo bằng nhưng không giới hạn bởi 200.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Đáp Cầu Yên Phong mà Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt May nắm giữ, và tài sản trên đất tại số 315 Phố Đà Nẵng, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng. Các khoản phải thu về cho vay này hưởng lãi suất 5,2% - 6,2%/năm.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|--|-------------------|-----------------|
| Cổ tức phải thu | 262.947.038.459 | 259.152.932.833 |
| Phải thu từ Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (i) | - | 136.932.000.000 |
| Phải thu về nhận bồi thường bảo hiểm (ii) | 30.480.348.882 | - |
| Các khoản trả hộ Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Nam – Vinatex (iii) | 30.000.000.000 | 79.028.427.789 |
| Phải thu từ Công ty Cổ phần Dệt May Liên Phương | 22.001.000.000 | 16.322.000.000 |
| Tiền lãi cho vay | 18.955.633.316 | 16.275.710.933 |
| Quyết toán vốn đầu tư theo Quyết toán cổ phần hóa vào Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Xuân (iv) | - | 15.381.160.391 |
| Phải thu từ Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt May do thanh toán hộ | 10.010.904.110 | - |
| Lãi tiền gửi | 8.218.338.130 | 9.876.570.090 |
| Lãi và phí quản lý khoản vay ADB | 5.856.430.400 | 2.477.002.834 |
| Tạm ứng cho công nhân viên | 1.283.001.143 | 825.028.670 |
| Phải thu từ Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Xuân do điều chuyển tài sản | - | 20.205.443.387 |
| Phải thu từ Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Phương (v) | - | 13.510.094.763 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 1.756.939.918 | 3.374.960.402 |
| | 391.509.634.358 | 573.361.332.092 |

- (i) Khoản phải thu này liên quan đến khoản tiền chuyển mục đích sử dụng đất được Bộ Tài chính giao cho Tập đoàn Dệt May Việt Nam trong năm 2015 cho mục đích thực hiện các dự án đầu tư tại Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội. Khoản này sẽ được ghi tăng vốn đầu tư của Tập đoàn Dệt May Việt Nam vào Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội khi các thủ tục thực hiện tăng vốn được hoàn thành. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, các thủ tục tăng vốn vẫn chưa được hoàn thành và dự kiến sẽ chưa được hoàn thành trước 1 tháng 1 năm 2024. Do đó khoản phải thu này được phân loại sang Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 9(b)).
- (ii) Đây là giá trị phải thu về bồi thường bảo hiểm liên quan đến số hàng tồn kho và tài sản cố định đã bị thiệt hại toàn bộ trong vụ hỏa hoạn xảy ra ngày 25 tháng 4 năm 2022 tại Nhà máy Sợi Vinatex Phú Cường, một đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.
- (iii) Khoản phải thu này bao gồm gốc vay và lãi vay ngân hàng mà Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thanh toán hộ cho Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Nam – Vinatex liên quan đến các hợp đồng vay dài hạn để xây dựng Nhà máy Bạc Liêu, Nhà máy Kiên Giang và Nhà máy Cần Thơ.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (iv) Đây là chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư tài chính dài hạn thực góp ở Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân và giá trị của khoản này được xác định tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần được phê duyệt theo Quyết định số 1080/QĐ-BCT về việc xác định giá trị phần vốn Nhà nước Công ty mẹ – Tập đoàn Dệt May Việt Nam do Bộ Công thương ban hành vào ngày 7 tháng 4 năm 2020 (“Quyết định 1080”). Đối với các công ty con mà Tập đoàn Dệt May sở hữu 100%, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh theo giá trị thực góp vào công ty, phần chênh lệch giữa giá trị xác định lại được phê duyệt theo Quyết định 1080 và giá trị thực góp sẽ được nộp về Quỹ Hỗ trợ Sắp xếp và Phát triển Doanh nghiệp và ghi nhận khoản phải thu hoặc phải trả công ty con tương ứng. Khoản phải thu này được phân loại sang Phải thu về cho vay dài hạn theo hợp đồng cho vay ký năm 2022 (Thuyết minh 8(b)).
- (v) Đây là số tiền Tập đoàn Dệt May Việt Nam phải thu từ Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Phương từ việc thanh lý trước hạn hợp đồng thuê nhà xưởng mà Tập đoàn thuê của Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Phương, sau khi bù trừ với tiền thuê máy móc thiết bị và quyết toán Cổ phần hóa mà Tập đoàn Dệt May Việt Nam phải trả Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Phương. Tại 31 tháng 12 năm 2022, khoản phải thu này được phân loại sang Phải thu dài hạn khác theo kỳ hạn trả nợ mới nhất (Thuyết minh 9(b)).

Các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các công ty liên quan như sau:

| | 31/12/2022 | 1/1/2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty con | | |
| ▪ Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú | 50.315.496.611 | 38.158.468.861 |
| ▪ Công ty Cổ phần Dệt May Huế | 37.575.512.993 | 9.699.319.498 |
| ▪ Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Nam – Vinatex | 30.000.000.000 | 79.028.427.789 |
| ▪ Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Dệt May Phố Nối | 18.360.000.000 | 16.320.000.000 |
| ▪ Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Xuân | 1.215.365.165 | 64.930.946.071 |
| ▪ Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội | 16.789.604.715 | 153.060.293.182 |
| ▪ Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt May | 13.534.841.095 | 3.190.000.000 |
| ▪ Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Phương | 11.691.080.861 | 25.201.175.624 |
| ▪ Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ | 952.716.549 | 14.917.192.734 |
| ▪ Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài | - | 15.345.939.000 |
| ▪ Các công ty con khác | 5.926.866.679 | 28.480.094.877 |
| Công ty liên kết | | |
| ▪ Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến | 33.514.800.000 | 16.087.104.000 |
| ▪ Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP | 24.637.500.000 | 24.637.500.000 |
| ▪ Công ty Cổ Phần Dệt May Liên Phương | 22.001.000.000 | 16.322.000.000 |
| ▪ Tổng Công ty May Hưng Yên – CTCP | 20.491.686.000 | 14.230.337.500 |
| ▪ Tổng Công ty May 10 – CTCP | 18.409.316.400 | 10.227.398.000 |
| ▪ Công ty Cổ phần May Hữu Nghị | 10.430.088.000 | 6.953.392.000 |
| ▪ Tổng Công ty Đức Giang – CTCP | 7.923.055.000 | 7.923.055.000 |
| ▪ Tổng Công ty May Nhà Bè – CTCP | 7.560.000.000 | 5.040.000.000 |
| ▪ Các công ty liên kết khác | 18.645.155.328 | 12.050.393.629 |
| | 349.974.085.396 | 561.803.037.765 |

Khoản phải thu ngắn hạn khác từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được theo yêu cầu.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải thu dài hạn khác**

| | 31/12/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|--|-------------------|-----------------|
| Phải thu dài hạn khác từ công ty con | | |
| Phải thu từ Công ty TNHH Một thành viên Dệt 8-3 (i) | 170.496.650.079 | 170.496.650.079 |
| Phải thu dài hạn Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (Thuyết minh 9(a)) | 136.932.000.000 | - |
| Tài sản bàn giao cho Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc – Vinatex (ii) | 64.230.543.181 | 97.802.456.331 |
| Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Nam – Vinatex (Thuyết minh 9(a)) | 40.220.269.071 | - |
| Phải thu từ Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt May | 19.462.747.660 | - |
| Phải thu từ Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Xuân do điều chuyển tài sản | 16.246.475.085 | - |
| Phải thu từ Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Phương (Thuyết minh 9(a)) | 13.510.094.763 | - |
| Đặt cọc bảo đảm thực hiện dự án đầu tư Dự án Nhà máy Liên hợp Sợi-Dệt-Nhuộm-May Quảng Nam (iii) | 5.715.000.000 | - |
| Phải thu dài hạn khác | | |
| Đặt cọc tiền thuê văn phòng | 4.533.252.508 | 4.533.252.508 |
| Khác | 18.286.359 | 18.286.359 |
| | 471.365.318.706 | 272.850.645.277 |

- (i) Phản ánh khoản tiền chuyển mục đích sử dụng đất được Bộ Tài chính giao cho Tập đoàn Dệt May Việt Nam trong năm 2015 cho mục đích thực hiện các dự án đầu tư tại Công ty TNHH Một thành viên Dệt 8-3. Khoản này sẽ được ghi tăng vốn đầu tư của Tập đoàn Dệt May Việt Nam vào Công ty TNHH Một thành viên Dệt 8-3 khi các thủ tục thực hiện tăng vốn được hoàn thành. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, các thủ tục tăng vốn vẫn chưa được hoàn thành.
- (ii) Phản ánh giá trị ghi sổ của các tài sản thuộc Dự án Nhà máy May Tuyên Quang mà Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã bàn giao cho Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc – Vinatex trong năm 2017. Tập đoàn Dệt May Việt Nam cũng ghi nhận các khoản vay dài hạn có liên quan đến việc hình thành các tài sản cố định này (Thuyết minh 20(b)). Các khoản phải thu và nợ phải trả này sẽ được xử lý khi Tập đoàn Dệt May Việt Nam hoàn thành xong các thủ tục bàn giao các khoản nợ phải trả còn lại có liên quan đến việc hình thành các tài sản cố định này cho Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc – Vinatex. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, các thủ tục này vẫn đang được thực hiện.
- (iii) Phản ánh khoản tiền Tập đoàn Dệt May Việt Nam ký quỹ tại tài khoản của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam nhằm mục đích bảo đảm thực hiện Dự án Nhà máy Liên hợp Sợi-Dệt-Nhuộm-May Quảng Nam.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Nợ xấu và nợ khó đòi

| | 31/12/2022 | | | | 1/1/2022 | | | |
|--|----------------------|----------------|-----------------|----------------------------------|----------------------|----------------|-----------------|----------------------------------|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Nợ quá hạn | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần May Nam An | Trên 3 năm | 254.193.100 | (254.193.100) | - | Trên 3 năm | 254.193.100 | (254.193.100) | - |
| Công ty Cổ phần May Bình Minh | Trên 3 năm | 200.000.000 | (200.000.000) | - | Trên 3 năm | 200.000.000 | (200.000.000) | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Đầu tư | Trên 3 năm | 171.102.254 | (171.102.254) | - | Trên 3 năm | 171.102.254 | (171.102.254) | - |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Dệt May Hưng Yên | Trên 3 năm | 72.766.546 | (72.766.546) | - | Trên 3 năm | 72.766.546 | (72.766.546) | - |
| | | 698.061.900 | (698.061.900) | - | | 698.061.900 | (698.061.900) | - |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | |
| Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn | | | (698.061.900) | | | | (698.061.900) | |

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Hàng tồn kho

| | 31/12/2022 | | 1/1/2022 | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 45.309.297.871 | - | 72.066.752.635 | - |
| Nguyên vật liệu | 83.579.030.691 | (10.200.371.911) | 55.748.239.888 | (1.855.019.429) |
| Công cụ và dụng cụ | 4.346.489.000 | - | 3.116.338.566 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 17.200.370.977 | (521.610.497) | 12.684.568.541 | - |
| Thành phẩm | 192.619.362.939 | (43.761.219.554) | 18.322.590.844 | (1.910.259.453) |
| Hàng hóa | 3.602.782.534 | (613.352.404) | 3.351.985.468 | - |
| | 346.657.334.012 | (55.096.554.366) | 165.290.475.942 | (3.765.278.882) |

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 77.901 triệu VND nguyên vật liệu, 165.658 triệu VND thành phẩm và 613 triệu hàng hóa (1/1/2022: 1.855 triệu VND nguyên vật liệu và 3.115 triệu VND thành phẩm) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 533.392.109.562 | 1.090.112.528.775 | 55.405.261.319 | 48.243.995.231 | 1.727.153.894.887 |
| Tăng trong năm | 4.669.093.526 | 2.267.222.266 | - | 2.503.176.393 | 9.439.492.185 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | - | 2.167.224.865 | - | 1.434.476.094 | 3.601.700.959 |
| Giảm khác | (12.008.652.636) | (879.326.044) | - | - | (12.887.978.680) |
| Thanh lý | (43.622.811.856) | (9.451.539.567) | (16.493.832.717) | (47.688.636) | (69.615.872.776) |
| Số dư cuối năm | 482.429.738.596 | 1.084.216.110.295 | 38.911.428.602 | 52.133.959.082 | 1.657.691.236.575 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 237.475.573.144 | 488.413.432.108 | 35.167.111.025 | 32.825.816.339 | 793.881.932.616 |
| Khấu hao trong năm | 25.979.579.377 | 74.793.305.358 | 3.727.656.432 | 4.098.037.067 | 108.598.578.234 |
| Giảm khác | (3.516.064.733) | (119.997.183) | - | - | (3.636.061.916) |
| Thanh lý | (17.863.783.594) | (7.016.678.610) | (13.588.503.009) | (47.688.636) | (38.516.653.849) |
| Số dư cuối năm | 242.075.304.194 | 556.070.061.673 | 25.306.264.448 | 36.876.164.770 | 860.327.795.085 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | 295.916.536.418 | 601.699.096.667 | 20.238.150.294 | 15.418.178.892 | 933.271.962.271 |
| Số dư cuối năm | 240.354.434.402 | 528.146.048.622 | 13.605.164.154 | 15.257.794.312 | 797.363.441.490 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 103.967 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 107.725 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 588.705 triệu VND (1/1/2022: 663.864 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (Thuyết minh 20(b)).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định vô hình**

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------------------|---|--------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm và cuối năm | 78.833.849.210 | 2.956.399.301 | 81.790.248.511 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 19.837.555.384 | 2.391.062.298 | 22.228.617.682 |
| Khấu hao trong năm | 1.638.730.776 | 129.042.852 | 1.767.773.628 |
| Số dư cuối năm | 21.476.286.160 | 2.520.105.150 | 23.996.391.310 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 58.996.293.826 | 565.337.003 | 59.561.630.829 |
| Số dư cuối năm | 57.357.563.050 | 436.294.151 | 57.793.857.201 |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 2.041 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 2.041 triệu VND).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Xây dựng cơ bản dở dang

| | 2022 | 2021 |
|--------------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 104.028.340.787 | 65.060.414.073 |
| Tăng trong năm | 99.230.204.717 | 38.967.926.714 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (3.601.700.959) | - |
| <hr/> | | |
| Số dư cuối năm | 199.656.844.545 | 104.028.340.787 |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 31/12/2022 | 1/1/2022 |
|--|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Dự án 39-41 Võ Văn Kiệt | 169.050.080.676 | 73.439.008.888 |
| Nhà máy Sợi Nam Định | 18.973.452.363 | 18.841.452.363 |
| Nhà máy Liên hợp Sợi-Dệt-Nhuộm-May Quảng Nam | 5.236.283.563 | 5.236.283.563 |
| Các công trình khác | 6.397.027.943 | 6.511.595.973 |
| <hr/> | | |
| | 199.656.844.545 | 104.028.340.787 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, xây dựng cơ bản dở dang có giá trị ghi sổ là 17.326 triệu VND (1/1/2022: 22.562 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (Thuyết minh 20(b)).

15. Chi phí trả trước dài hạn

| | Chi phí đất | Công cụ | Chi phí khác | Tổng cộng |
|-------------------|--------------------|-------------------|---------------------|------------------|
| | trả trước | và dụng cụ | VND | VND |
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 40.705.873.595 | 5.189.454.779 | 315.972.220 | 46.211.300.594 |
| Tăng trong năm | - | 5.209.297.293 | 589.626.888 | 5.798.924.181 |
| Phân bổ trong năm | (1.242.427.200) | (4.669.921.444) | (662.241.639) | (6.574.590.283) |
| <hr/> | | | | |
| Số dư cuối năm | 39.463.446.395 | 5.728.830.628 | 243.357.469 | 45.435.634.492 |

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Giá gốc và số có khả năng trả nợ | |
|---|---|------------------------|
| | 31/12/2022 | 1/1/2022 |
| | VND | VND |
| Phải trả người bán là các công ty con | | |
| ▪ Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ | 159.181.030 | 131.545.680 |
| ▪ Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex | 239.250.240 | - |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành viên Dệt kim Đông Xuân | 114.555.180 | - |
| Phải trả người bán là các công ty liên kết | | |
| ▪ Tổng Công ty Đức Giang – CTCP | 95.163.545.046 | 106.060.336.229 |
| ▪ Tổng Công ty May 10 – CTCP | 2.765.274.250 | 4.133.888.027 |
| ▪ Tổng Công ty May Nhà Bè – CTCP | 606.966.052 | - |
| ▪ Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến | 430.319.036 | 17.668.742 |
| ▪ Công ty Cổ phần May Nam Định | 98.088.028 | 34.110.840 |
| ▪ Công ty Cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú | 45.810.228 | - |
| Phải trả người bán khác | | |
| ▪ Olam International Limited | 17.558.003.789 | 31.236.164.906 |
| ▪ LOUIS DREYFUS COMPANY SUISSE SA | 14.185.432.592 | 301.937.078 |
| ▪ Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại Tài Nguyên | 7.510.982.998 | - |
| ▪ Công ty TNHH Hà Hùng | 3.807.650.340 | - |
| ▪ Công ty Cổ phần May Tiên Tiến | 1.855.938.378 | 7.274.826.926 |
| ▪ Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa | 1.632.297.462 | 1.736.949.141 |
| ▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Bizman | 1.218.430.000 | 185.500.000 |
| ▪ Công ty Cổ phần Công trình Viettronics | 685.670.339 | - |
| ▪ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Bao bì Hoàng Minh Quân | 597.049.466 | 601.016.730 |
| ▪ Devcot S.A | 137.239.845 | 19.030.531.925 |
| ▪ Viterra B.V | - | 28.760.315.564 |
| ▪ Các nhà cung cấp khác | 16.294.726.458 | 9.669.574.155 |
| | 165.106.410.757 | 209.174.365.943 |

Khoản phải trả các công ty con và các công ty liên kết không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế và các khoản khác phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

| | 1/1/2022 VND | Số đã nộp trong năm VND | Số phát sinh/ đã thu được trong năm VND | 31/12/2022 VND |
|----------------------------|-----------------|-------------------------------|---|-------------------|
| Thuế | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 204.960.646 | 408.759.396 | (408.759.396) | 204.960.646 |
| Văn phòng | 204.960.646 | 408.759.396 | (408.759.396) | 204.960.646 |
| Tiền thuế đất, thuế đất | 996.105.600 | - | (996.105.600) | - |
| Văn phòng | 996.105.600 | - | (996.105.600) | - |
| | 1.201.066.246 | 408.759.396 | (1.404.864.996) | 204.960.646 |

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2022 VND | Thuế GTGT đầu ra VND | Số phát sinh trong năm VND | Số đã nộp/được hoàn trong năm VND | Bù trừ với thuế GTGT đầu vào VND | 31/12/2022 VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------------|----------------------------------|---|--|----------------------|
| Thuế | | | | | | |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 3.579.694.329 | 71.108.908.186 | - | (23.826.990.346) | (46.513.063.969) | 4.348.548.200 |
| Văn phòng | - | 34.767.795.661 | - | (1.726.272.567) | (33.041.523.094) | - |
| Nhà máy Sợi Phú Cường | 3.267.830.454 | 24.545.228.621 | - | (19.501.823.669) | (4.735.740.748) | 3.575.494.658 |
| Nhà máy Sợi Nam Định | - | 2.311.329.905 | - | - | (1.661.530.564) | 649.799.341 |
| Trung tâm Thời trang Vinatex | 311.863.875 | 9.484.553.999 | - | (2.598.894.110) | (7.074.269.563) | 123.254.201 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - | 1.492.518.395 | (374.348.095) | - | 1.118.170.300 |
| Nhà máy Sợi Phú Cường | - | - | 54.396.158 | (54.396.158) | - | - |
| Nhà máy Sợi Nam Định | - | - | 1.438.122.237 | (319.951.937) | - | 1.118.170.300 |
| Các loại thuế khác | 717.229.425 | - | 8.209.341.702 | (8.496.727.698) | - | 429.843.429 |
| + Thuế môn bài | - | - | 8.000.000 | (8.000.000) | - | - |
| Văn phòng Hà Nội | - | - | 3.000.000 | (3.000.000) | - | - |
| Nhà máy Sợi Nam Định | - | - | 1.000.000 | (1.000.000) | - | - |
| Nhà máy Sợi Phú Cường | - | - | 1.000.000 | (1.000.000) | - | - |
| Nhà máy May Quế Sơn | - | - | 1.000.000 | (1.000.000) | - | - |
| Trung tâm Thời trang Vinatex | - | - | 2.000.000 | (2.000.000) | - | - |
| + Thuế thu nhập cá nhân | 717.229.425 | - | 8.161.715.218 | (8.449.101.214) | - | 429.843.429 |
| Văn phòng | 679.209.080 | - | 7.888.724.194 | (8.178.660.707) | - | 389.272.567 |
| Nhà máy Sợi Nam Định | 17.705.654 | - | 149.441.357 | (159.863.422) | - | 7.283.589 |
| Nhà máy Sợi Phú Cường | 3.429.698 | - | 77.792.061 | (73.168.070) | - | 8.053.689 |
| Trung tâm Thời trang Vinatex | 16.884.993 | - | 45.757.606 | (37.409.015) | - | 25.233.584 |
| + Thuế nhập khẩu | - | - | 39.626.484 | (39.626.484) | - | - |
| Nhà máy Sợi Nam Định | - | - | 26.313.259 | (26.313.259) | - | - |
| Nhà máy Sợi Phú Cường | - | - | 13.313.225 | (13.313.225) | - | - |

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | 1/1/2022 VND | Thuế GTGT đầu ra VND | Số phát sinh trong năm VND | Số đã nộp/được hoàn trong năm VND | Bù trừ với thuế GTGT đầu vào VND | 31/12/2022 VND |
|--|----------------------|----------------------------|----------------------------------|---|--|----------------------|
| Các khoản phải nộp khác | - | - | 8.133.393.565 | (8.133.254.388) | - | 139.177 |
| + Tiền thuê đất, thuế đất | - | - | 8.074.390.376 | (8.074.390.376) | - | - |
| <i>Văn phòng Hà Nội</i> | - | - | <i>5.704.925.305</i> | <i>(5.704.925.305)</i> | - | - |
| <i>Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh</i> | - | - | <i>2.361.826.771</i> | <i>(2.361.826.771)</i> | - | - |
| <i>Nhà máy Sợi Phú Cường</i> | - | - | <i>7.638.300</i> | <i>(7.638.300)</i> | - | - |
| + Các khoản khác | - | - | 59.003.189 | (58.864.012) | - | 139.177 |
| <i>Văn phòng Hà Nội</i> | - | - | <i>59.003.189</i> | <i>(58.864.012)</i> | - | <i>139.177</i> |
| | 4.296.923.754 | 71.108.908.186 | 17.835.253.662 | (40.831.320.527) | (46.513.063.969) | 5.896.701.106 |

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***18. Chi phí phải trả****(a) Chi phí phải trả ngắn hạn**

| | 31/12/2022 | 1/1/2022 |
|--|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 3.099.030.740 | 126.031.350 |
| Chi phí phải trả khác | 4.073.932.537 | 1.272.867.353 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 7.172.963.277 | 1.398.898.703 |
| Phần chi phí phải trả dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng | 464.849.280 | 948.672.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 7.637.812.557 | 2.347.570.703 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

(b) Chi phí phải trả dài hạn

| | 31/12/2022 | 1/1/2022 |
|----------------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tiền thuê đất phải trả (*) | 10.691.533.440 | 22.768.128.000 |
| Khoản đến hạn trả trong 12 tháng | (464.849.280) | (948.672.000) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 10.226.684.160 | 21.819.456.000 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

(*) Phản ánh số tiền thuê đất tại Số 10 Nguyễn Huệ, Thành phố Hồ Chí Minh tương ứng với phần diện tích được sử dụng bởi Công ty TNHH Xây dựng và Sản xuất Tài Nguyên trong thời hạn của hợp đồng cho thuê đến năm 2046.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2022 | 1/1/2022 |
|--|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Các bên khác | | |
| Cổ tức phải trả | 409.373.125 | 345.104.125 |
| Phải trả cho các trường đào tạo (i) | 7.562.091.012 | 7.562.091.012 |
| Lãi vay phải trả | 6.914.255.221 | 1.939.235.241 |
| Quỹ từ thiện | 3.145.248.287 | 3.145.248.287 |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp | 621.511.953 | 1.057.441.227 |
| Các khoản phải trả khác | 8.141.821.251 | 7.925.885.023 |
| | 26.794.300.849 | 21.975.004.915 |

- (i) Phải trả cho các trường đào tạo là phần vốn xây dựng cơ bản được Ngân sách Nhà nước giao cho Tập đoàn Dệt May Việt Nam để giải ngân cho các trường đào tạo thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng trường theo Quyết định số 16932/BTC-TCDN, chi tiết như sau:

| | 31/12/2022 | 1/1/2022 |
|---|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Trường Cao đẳng nghề Kinh tế Kỹ thuật Vinatex | 1.190.698.513 | 1.190.698.513 |
| Trường Cao đẳng Công nghiệp Dệt May Thời trang Hà Nội | 5.590.422.000 | 5.590.422.000 |
| Trường Cao đẳng nghề Kinh tế Kỹ thuật Vinatex Thành phố Hồ Chí Minh | 780.970.499 | 780.970.499 |
| | 7.562.091.012 | 7.562.091.012 |

Tại ngày của báo cáo này, các trường đào tạo chưa quyết toán xong các dự án nâng cấp, mở rộng trường nên Tập đoàn Dệt May Việt Nam chưa giải ngân các khoản này.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| 20. Vay | (a) Vay ngắn hạn | Biến động trong năm | | | Chênh lệch tỷ giá VND | 31/12/2022 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND |
|-------------------------|------------------|---|-------------------|---------------------|-----------------------------|---|
| | | 1/1/2022 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | | |
| Vay ngắn hạn | | 205.511.574.360 | 1.510.074.730.671 | (1.231.789.207.424) | 17.746.771.958 | 501.543.869.565 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | | 97.625.149.694 | 120.939.571.549 | (112.209.980.175) | 4.439.741.666 | 110.794.482.734 |
| | | 303.136.724.054 | 1.631.014.302.220 | (1.343.999.187.599) | 22.186.513.624 | 612.338.352.299 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm (%) | 31/12/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|--|-----------|---------------------|-------------------|-----------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình | USD | 1,9%-4,76% | 77.823.806.928 | 51.450.759.846 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | USD | 1,9%-5,32% | 177.987.865.082 | 136.807.715.754 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm | USD | 2,6%-6,16% | 203.230.211.579 | 17.253.098.760 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai | USD | 4,50% | 42.501.985.976 | - |
| | | | 501.543.869.565 | 205.511.574.360 |

Các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm % | Năm đáo hạn | 31/12/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|--|-----------|----------------|-------------|-------------------|-------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (i) | USD | 2,80% | 2023-2025 | 21.689.963.698 | 20.949.598.314 |
| Ngân hàng Phát triển Châu Á (ii) | USD | Thả nổi | 2023-2039 | 1.566.298.071.700 | 1.546.192.755.805 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (iii) | USD | 5,20% | 2023-2025 | 55.955.340.000 | 63.350.880.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình (iv) | USD | 5,81% | 2023-2024 | 48.450.245.306 | 85.766.403.466 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (v) | VND | 7,60% - 9,40% | 2023-2024 | 15.324.942.842 | 21.892.752.842 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (v) | USD | 4,53% - 7,66% | 2023-2024 | 26.022.911.250 | 39.497.233.800 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai | USD | 5,36% | 2025 | - | 16.949.385.840 |

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 20(a))

1.733.741.474.796 1.794.599.010.067
 (110.794.482.734) (97.625.149.694)

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

1.622.946.992.062 1.696.973.860.373

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Các khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ máy móc thiết bị, xây dựng cơ bản dở dang hình thành từ Dự án Nhà máy Sợi Nam Định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 192.884 triệu VND (1/1/2022: 210.024 triệu VND) (Thuyết minh 12 và 14).
- (ii) Khoản vay này được đảm bảo bằng:
- một số tài sản cố định của Tập đoàn Dệt May Việt Nam với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 89.119 triệu VND (1/1/2022: 107.238 triệu VND) (Thuyết minh 12);
 - một số tài sản cố định của các công ty con của Tập đoàn bao gồm Công ty TNHH Một thành viên Dệt 8-3, Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân, Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ, Công ty Cổ phần Dệt May Huế, Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội, Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định và Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú;
 - các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm với giá trị là 110.000 triệu VND (1/1/2022: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với giá trị 110.000 triệu VND) (Thuyết minh 5(a));

Khoản vay này bằng USD, có hạn mức là 105 triệu USD và chịu lãi suất năm thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần theo công thức: Libor 6 tháng (trước 1 tháng 6 năm 2022) hoặc Sofr 6 tháng (từ 1 tháng 6 năm 2022) bằng đồng USD cộng biên độ lãi suất 0,6% trừ (-) một khoản giảm trừ là 0,1% cộng (+) phí bảo hiểm kỳ hạn 0,2%.

Khoản vay được hoàn trả từ ngày 1 tháng 6 năm 2020 đến ngày 1 tháng 12 năm 2039, trong 40 kỳ nửa năm, số tiền trả mỗi kỳ được xác định bằng cách nhân tổng số nợ gốc đã rút với phần trả mỗi lần (%) được quy định trong hợp đồng vay.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nghĩa vụ phải thực hiện đầy đủ các điều khoản của Hiệp định vay với Ngân hàng Phát triển Châu Á và Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính.

- (iii) Các khoản vay này được bảo đảm bằng một số tài sản cố định của Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 127.119 triệu VND (1/1/2022: 143.208 triệu VND).
- (iv) Các khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ Dự án Nhà máy Sợi Phú Cường với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 196.909 triệu VND (1/1/2022: 220.719 triệu VND) (Thuyết minh 12).
- (v) Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ Dự án Nhà máy May Tuyên Quang bao gồm các tài sản đã được Tập đoàn chuyển giao cho Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc – Vinatex, một công ty thuộc sở hữu 100% của Tập đoàn.

21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng phải trả ngắn hạn được lập liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam đối với khoản nợ ngân hàng của một đơn vị thành viên của Tập đoàn (Thuyết minh 34).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn Dệt May Việt Nam. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

| | 2022 VND | 2021 VND |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 28.990.321.045 | 25.703.242.101 |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh 23) | 22.257.000.000 | 20.000.000.000 |
| Sử dụng trong năm | (15.811.990.857) | (16.712.921.056) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 35.435.330.188 | 28.990.321.045 |

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND | Tổng cộng VND |
|---|--------------------|--------------------------------|--|---|-------------------|
| Số dư tại ngày 1/1/2021 | 5.000.000.000.000 | 30.361.932.352 | 212.682.269.230 | 543.092.845.095 | 5.786.137.046.677 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 310.475.289.925 | - | 310.475.289.925 |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22) | - | - | (20.000.000.000) | - | (20.000.000.000) |
| Số dư tại ngày 1/1/2022 | 5.000.000.000.000 | 30.361.932.352 | 503.157.559.155 | 543.092.845.095 | 6.076.612.336.602 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 201.856.138.488 | - | 201.856.138.488 |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22) | - | - | (22.257.000.000) | - | (22.257.000.000) |
| Cổ tức (Thuyết minh 25) | - | - | (350.000.000.000) | - | (350.000.000.000) |
| Giảm khác | - | - | (11.527.613.551) | - | (11.527.613.551) |
| Số dư tại ngày 31/12/2022 | 5.000.000.000.000 | 30.361.932.352 | 321.229.084.092 | 543.092.845.095 | 5.894.683.861.539 |

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tập đoàn Dệt May Việt Nam như sau:

| | 31/12/2022 và 1/1/2022 | |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 500.000.000 | 5.000.000.000.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 500.000.000 | 5.000.000.000.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 500.000.000 | 5.000.000.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn Dệt May Việt Nam công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

| | 31/12/2022 | | Đã phát hành và đang lưu hành | | 1/1/2022 | |
|--|-------------|-------------------|-------------------------------|-------------|-------------------|--------|
| | Số cổ phiếu | VND | % | Số cổ phiếu | VND | % |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH | 267.438.100 | 2.674.381.000.000 | 53,49% | 267.438.100 | 2.674.381.000.000 | 53,49% |
| ITOCHU Corporation | 65.000.000 | 650.000.000.000 | 13,00% | 65.000.000 | 650.000.000.000 | 13,00% |
| Tập đoàn Vingroup – CTCP | - | - | - | 25.000.000 | 250.000.000.000 | 5,00% |
| Các cổ đông khác | 167.561.900 | 1.675.619.000.000 | 33,51% | 142.561.900 | 1.425.619.000.000 | 28,51% |
| | 500.000.000 | 5.000.000.000.000 | 100% | 500.000.000 | 5.000.000.000.000 | 100% |

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 24 tháng 5 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã quyết định phân phối khoản cổ tức từ lợi nhuận năm 2021 là 350.000 triệu VND, tương ứng với tỷ lệ 7% trên mệnh giá.

26. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản được Ngân sách Nhà nước giao cho Tập đoàn Dệt May Việt Nam để giải ngân cho các dự án đầu tư bao gồm:

| | Tại ngày 31/12/2022 và ngày 1/1/2022 VND |
|--|---|
| Dự án Nhà máy Kéo sợi | 104.848.000.000 |
| Dự án Nhà máy Sợi Phú Cường | 85.600.000.000 |
| Dự án Nhà máy Kéo sợi mới hai vạn cọc sợi | 85.000.000.000 |
| Dự án Nhà máy Sợi Nam Định | 80.900.000.000 |
| Dự án Nhà máy Sợi Phú Hưng | 69.164.195.144 |
| Dự án Đầu tư Phát triển Dệt nhuộm tại Miền Trung | 54.496.650.079 |
| Dự án Nhà máy May Dệt kim | 32.083.999.872 |
| Dự án Di dời và Đầu tư Nâng cấp Xí nghiệp Sợi và Xí nghiệp Dệt | 31.000.000.000 |
| | <hr/> 543.092.845.095 <hr/> |

Tập đoàn Dệt May Việt Nam có trách nhiệm quản lý và sử dụng số vốn được giao theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn về cơ chế thanh toán vốn đầu tư thuộc nguồn vốn Ngân sách Nhà nước.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã hoàn thành và quyết toán Dự án Nhà máy Sợi Phú Hưng, Dự án Nhà máy Sợi Nam Định – Giai đoạn 1, Dự án Nhà máy Sợi Phú Cường – Giai đoạn 1, Dự án Nhà máy Kéo sợi và Dự án Nhà máy May Dệt kim, Dự án Di dời và Đầu tư Nâng cấp Xí nghiệp Sợi và Xí nghiệp Dệt, Dự án Đầu tư Nhà máy Kéo sợi mới hai vạn cọc sợi và Dự án Đầu tư Phát triển Dệt nhuộm tại Miền Trung. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đang trong quá trình làm việc với các bên hữu quan để xác định thời điểm và giá trị phần nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản được chuyển đổi thành vốn cổ phần thuộc sở hữu của Nhà nước tại Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định**

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định được Ngân sách Nhà nước cấp cho Tập đoàn Dệt May Việt Nam để đầu tư xây dựng Nhà truyền thống ngành Dệt May Việt Nam. Biến động của nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định trong năm như sau:

| | 2022 VND | 2021 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 24.256.143.942 | 26.297.770.962 |
| Hao mòn của Nhà truyền thống ngành Dệt May Việt Nam | (2.041.627.020) | (2.041.627.020) |
| Số dư cuối năm | <u>22.214.516.922</u> | <u>24.256.143.942</u> |

28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 31/12/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Trong vòng 1 năm | 20.096.725.370 | 11.030.220.356 |
| Trong vòng 2 đến 5 năm | 11.422.010.880 | 11.422.010.880 |
| Sau 5 năm | 54.254.551.680 | 57.110.054.400 |
| | <u>85.773.287.930</u> | <u>79.562.285.636</u> |

(b) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2022 | | 1/1/2022 | |
|-----|-------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 923.459 | 21.616.332.836 | 414.190 | 9.381.964.915 |
| EUR | 99.440 | 2.457.995.258 | 99.473 | 2.525.874.705 |
| | | <u>24.074.328.094</u> | | <u>11.907.839.620</u> |

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

| | 31/12/2022 | 1/1/2022 |
|--|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | - | 69.373.500.740 |
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 251.216.091.714 | 258.186.988.860 |
| | 251.216.091.714 | 327.560.489.600 |

(d) Các hợp đồng bảo lãnh tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Tập đoàn có các khoản bảo lãnh còn hiệu lực đối với các khoản vay của Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May, một công ty con của Tập đoàn, với tổng giá trị là 69.353 triệu VND (1/1/2022: 109.645 triệu VND).

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | 2022 | 2021 |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Bán hàng và dịch vụ gia công | 1.316.222.051.239 | 1.222.072.012.378 |
| Cung cấp dịch vụ | 58.835.124.807 | 75.399.880.678 |
| | 1.375.057.176.046 | 1.297.471.893.056 |

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

| | 2022 VND | 2021 VND |
|--|---------------------------|-------------------------------|
| Hàng hoá đã bán và dịch vụ gia công | 1.239.098.943.756 | 1.097.171.221.129 |
| Hàng tồn kho bị tổn thất do hỏa hoạn (*) | 55.456.609.826 | - |
| Dịch vụ đã cung cấp | 47.342.416.052 | 33.269.798.379 |
| Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 51.331.275.484 | 315.564.580 |
| | <hr/> 1.393.229.245.118 | <hr/> 1.130.756.584.088 <hr/> |

(*) Đây là giá trị hàng tồn kho không thuộc phạm vi bảo hiểm đã bị thiệt hại toàn bộ trong vụ hỏa hoạn xảy ra ngày 25 tháng 4 năm 2022 tại Nhà máy Sợi Vinatex Phú Cường, một đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

31. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2022 VND | 2021 VND |
|--|---------------------------|-----------------------------|
| Cổ tức | 365.188.773.244 | 210.555.341.418 |
| Lãi tiền gửi và cho vay | 111.089.924.963 | 84.045.974.258 |
| Lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư khác | 37.016.756.789 | 19.827.839.752 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 5.313.755.797 | 3.512.142.877 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 8.603.255.048 |
| | <hr/> 518.609.210.793 | <hr/> 326.544.553.353 <hr/> |

32. Chi phí tài chính

| | 2022 VND | 2021 VND |
|---|---------------------------|----------------------------|
| Chi phí lãi vay | 65.015.336.595 | 35.029.480.087 |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | (15.336.633.750) | (5.525.141.059) |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 3.000.028.352 | 1.171.696.466 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 36.559.356.246 | - |
| | <hr/> 89.238.087.443 | <hr/> 30.676.035.494 <hr/> |

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***33. Chi phí bán hàng**

| | 2022 VND | 2021 VND |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên | 12.305.179.852 | 10.330.439.157 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 12.175.528.381 | 12.760.233.109 |
| Cước vận chuyển quốc tế | 6.524.876.069 | 6.277.105.704 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.268.456.010 | 2.493.207.933 |
| Các chi phí bán hàng khác | 11.579.619.396 | 9.420.852.679 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 46.853.659.708 | 41.281.838.582 |

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 2022 VND | 2021 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên | 45.175.664.728 | 45.936.658.566 |
| Dự phòng phải trả cho khoản bảo lãnh (Thuyết minh 21) | 41.455.433.523 | - |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 7.335.582.770 | 6.297.347.677 |
| Chi phí thuê đất và nhà cửa | 18.689.289.719 | 20.208.867.211 |
| Công tác phí | 3.824.320.401 | 1.675.016.334 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 593.193.789 | 629.143.353 |
| Chi phí điện, nước, điện thoại | 1.030.362.138 | 1.898.354.947 |
| Chi phí tư vấn, dịch vụ chuyên môn | 3.355.070.708 | 2.937.845.455 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 42.371.578.743 | 32.961.266.548 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 163.830.496.519 | 112.544.500.091 |

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | 2022 VND | 2021 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 644.625.997.829 | 566.034.678.864 |
| Chi phí nhân viên | 106.852.403.377 | 106.001.305.138 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 109.567.152.042 | 111.227.013.555 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 126.950.801.322 | 131.687.503.977 |
| Chi phí khác | 63.532.583.058 | 21.869.093.937 |
| | <hr/> | <hr/> |

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***36. Thuế thu nhập****(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

| | 2022 VND | 2021 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 202.264.897.884 | 310.938.699.755 |
| Thuế tính theo thuế suất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam | 40.452.979.577 | 62.187.739.951 |
| Giá trị thuế của chi phí không được khấu trừ thuế | 1.500.079.934 | 915.937.976 |
| Giá trị thuế của thu nhập không bị tính thuế | (73.037.754.649) | (42.111.068.284) |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận cho lỗ năm hiện hành | 39.372.832.209 | - |
| Biến động chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận | (7.879.377.675) | - |
| Lỗ tính thuế được sử dụng | - | (20.529.199.813) |
| | 408.759.396 | 463.409.830 |

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

| | 31/12/2022 | | 1/1/2022 | |
|-------------------------|--|-----------------------------------|--|-----------------------------------|
| | Chênh lệch tạm thời VND | Giá trị thuế VND | Chênh lệch tạm thời VND | Giá trị thuế VND |
| Các chênh lệch tạm thời | (4.390.776.425) | (878.155.285) | 35.006.111.953 | 7.001.222.390 |
| Lỗ tính thuế | 203.443.496.199 | 40.688.699.240 | 6.579.335.154 | 1.315.867.031 |
| | 199.052.719.774 | 39.810.543.955 | 41.585.447.107 | 8.317.089.421 |

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

| Năm hết hiệu lực | Tình hình quyết toán | Số lỗ được khấu trừ VND |
|------------------|----------------------|----------------------------|
| 2025 | Đã quyết toán | 6.579.335.154 |
| 2027 | Chưa quyết toán | 196.864.161.045 |
| | | 203.443.496.199 |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

37. Giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

| | 2022 VND | 2021 VND |
|--|----------------|-------------|
| Chuyển khoản phải thu ngắn hạn khác sang phải thu về cho vay dài hạn | 47.342.959.288 | - |
| | 47.342.959.288 | |

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Chi tiết doanh thu và lợi nhuận của các đơn vị phụ thuộc

| STT | Đơn vị | Chi tiết doanh thu | | | | | Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN 2022 VND |
|-----|---|-------------------------|---|--|------------------------|-------------------|---------------------------------------|
| | | Tổng doanh thu 2022 VND | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 2022 VND | Doanh thu hoạt động tài chính 2022 VND | Thu nhập khác 2022 VND | | |
| 1 | Văn phòng Công ty mẹ | 1.200.329.481.851 | 684.829.741.476 | 513.346.237.091 | 2.153.503.284 | 337.675.543.340 | |
| 2 | Các đơn vị phụ thuộc | | | | | | |
| | Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh | 465.282 | - | 465.282 | - | (268.572) | |
| | Nhà máy Sợi Vinatex Phú Cường | 334.643.040.435 | 334.519.271.224 | 77.472.915 | 46.296.296 | (118.700.790.384) | |
| | Nhà máy Sợi Vinatex Nam Định | 322.763.843.840 | 317.652.377.889 | 5.111.465.951 | - | (21.182.741.385) | |
| | Trung tâm Thời trang Vinatex | 38.258.735.352 | 38.055.785.457 | 71.291.232 | 131.658.663 | 3.924.374.401 | |
| | Nhà máy Sản xuất Vải Yarn Dyed | 151.880.511 | - | 1.880.511 | 150.000.000 | 146.505.039 | |
| | Nhà máy May Quế Sơn | 397.811 | - | 397.811 | - | (4.686.734) | |
| | Nhà máy May Gò Quao | - | - | - | - | (1.797.217) | |
| 3 | Tổng cộng | 1.896.147.845.082 | 1.375.057.176.046 | 518.609.210.793 | 2.481.458.243 | 201.856.138.488 | |

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***39. Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Tập đoàn Dệt May Việt Nam có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Giá trị giao dịch | |
|--|-------------------|-----------------|
| | 2022 VND | 2021 VND |
| Nhà đầu tư | | |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH | | |
| Cổ tức đã chia | 187.206.670.000 | - |
| Công ty con | | |
| Công ty TNHH Một thành viên Dệt 8-3 | | |
| Bù trừ phải thu ngắn hạn khác với phải trả ngắn hạn khác | - | 522.970.203 |
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 165.745.884.683 | 132.593.404.512 |
| Mua hàng hóa | 40.000.000 | - |
| Thu hồi gốc cho vay nguồn vốn vay ADB | 1.650.172.658 | 1.429.000.395 |
| Lãi và phí của khoản cho vay lại nguồn vốn vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (“ADB”) | 2.292.866.730 | 1.245.947.736 |
| Cho vay | 12.000.000.000 | - |
| Thu hồi gốc cho vay | 47.000.000.000 | 36.423.584.350 |
| Thu nhập tiền lãi từ cho vay | 274.385.230 | - |
| Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng | | |
| Bán hàng hóa | - | 50.705.067.175 |
| Doanh thu cho thuê tài sản và cung cấp dịch vụ | 23.264.510.076 | 22.918.665.549 |
| Cổ tức | - | 12.740.000.000 |
| Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ | | |
| Cổ tức | - | 14.615.621.000 |
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 828.449.130 | 687.686.122 |
| Mua hàng hóa | 1.972.723 | 3.040.909 |
| Doanh thu cho thuê | 16.011.909.676 | 14.595.411.329 |
| Thu hồi gốc cho vay nguồn vốn vay ADB | 4.546.716.384 | 4.022.982.540 |
| Lãi và phí của khoản cho vay lại nguồn vốn vay ADB | 6.454.974.769 | 3.507.645.104 |
| Doanh thu bán tài sản | 32.600.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất Nhập Khẩu Dệt May | | |
| Cho vay | 23.500.000.000 | 3.500.000.000 |
| Thu nhập tiền lãi từ cho vay | 403.936.985 | - |

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Giá trị giao dịch | |
|---|-------------------|----------------|
| | 2022 VND | 2021 VND |
| Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 303.810.000 | 42.700.000 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 160.000.000 | 25.428.450 |
| Cổ tức | 147.764.744.200 | 44.890.555.200 |
| Thu hồi gốc cho vay nguồn vốn vay ADB | 11.569.594.977 | 9.999.504.809 |
| Lãi và phí cho khoản cho vay lại nguồn vốn vay ADB | 16.373.989.555 | 8.714.506.345 |
| Doanh thu bán tài sản | 100.000.000 | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | - | 1.800.000 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 85.000.000 | - |
| Thu hồi gốc cho vay nguồn vốn vay ADB | 4.718.172.825 | 4.085.797.262 |
| Lãi và phí của khoản cho vay lại nguồn vốn vay ADB | 6.555.764.656 | 3.562.440.245 |
| Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định | | |
| Cổ tức | - | 3.649.850.000 |
| Thu nhập tiền lãi từ cho vay | 4.549.957.195 | 4.549.957.195 |
| Doanh thu bán hàng hóa | - | 29.600.248.020 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 45.000.000 | 75.920.000 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 253.185.000 | 30.577.567.520 |
| Thu hồi gốc cho vay nguồn vốn vay ADB | 2.922.184.335 | 2.529.396.098 |
| Lãi và phí của khoản cho vay lại nguồn vốn vay ADB | 4.060.289.196 | 2.206.213.611 |
| Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài | | |
| Cổ tức | - | 15.345.939.000 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 134.531.795 | 130.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dệt May Huế | | |
| Cổ tức | 37.060.976.000 | 9.584.736.000 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 325.261.766 | 29.000.000 |
| Thu hồi gốc cho vay nguồn vốn vay ADB | 1.765.130.235 | 1.526.853.767 |
| Lãi và phí của khoản cho vay lại nguồn vốn vay ADB | 2.452.596.351 | 1.332.534.266 |
| Cho vay | 69.600.000.000 | - |
| Thu nhập tiền lãi từ cho vay | 152.547.945 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Phương | | |
| Cho vay | - | 9.600.000.000 |
| Thu hồi gốc cho vay | 3.200.000.000 | - |
| Thu nhập tiền lãi từ cho vay | 408.109.589 | - |
| Bù trừ phải thu về cổ tức với phải trả quỹ khen thưởng phúc lợi | - | 1.693.254.921 |
| Bù trừ trả trước cho người bán ngắn hạn với phải trả ngắn hạn khác và phải trả người bán ngắn hạn | - | 6.798.389.740 |

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Giá trị giao dịch | |
|--|-------------------|----------------|
| | 2022 VND | 2021 VND |
| Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Nam – Vinatex | | |
| Cho vay | - | 10.000.000.000 |
| Thu hồi gốc cho vay | 10.000.000.000 | - |
| Thu nhập lãi cho vay | 179.753.424 | 110.136.986 |
| Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc – Vinatex | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | - | 26.800.000 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 50.000.000 | - |
| Thu hồi gốc cho vay | - | 23.700.000.000 |
| Lãi vay | - | 648.372.603 |
| Thu hồi gốc cho vay dự án May Tuyên Quang | 35.204.940.840 | 11.621.558.440 |
| Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Xuân | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 15.819.169.874 | 4.319.288.262 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 489.807.347 | 449.099.826 |
| Cổ tức | - | 1.656.450.379 |
| Mua hàng hóa | - | 315.496.455 |
| Thu hồi gốc cho vay nguồn vốn vay ADB | 1.309.160.643 | 1.132.970.940 |
| Lãi và phí của khoản cho vay lại nguồn vốn vay ADB | 1.816.461.258 | 987.190.152 |
| Chuyển khoản phải thu ngắn hạn khác sang phải thu về cho vay dài hạn | 47.342.959.288 | - |
| Bù trừ phải thu về cổ tức với phải trả quỹ khen thưởng phúc lợi | - | 3.055.465.397 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Dệt May Phố Nối | | |
| Cổ tức | 30.600.000.000 | - |
| Doanh thu cho thuê | 9.380.471.250 | 9.453.493.750 |
| Công ty liên kết | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex | | |
| Cổ tức | 3.727.500.000 | 3.727.500.000 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.046.332.800 | 1.047.332.800 |
| Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP | | |
| Cổ tức | 24.637.500.000 | 24.637.500.000 |
| Tổng Công ty May 10 – CTCP | | |
| Cổ tức | 18.409.316.400 | 10.227.398.000 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 986.324.022 | 745.957.562 |
| Mua hàng hóa | 8.644.321.836 | 7.976.157.902 |
| Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | 26.800.000 |
| Mua hàng hóa | 30.445.455 | 37.272.727 |
| Cổ tức | 5.621.616.000 | - |

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Giá trị giao dịch | |
|--|-------------------|-----------------|
| | 2022 VND | 2021 VND |
| Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex | | |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 1.079.827.267 | - |
| Mua hàng hóa | 149.444.440 | - |
| Công ty Cổ phần May Hữu Nghị | | |
| Cổ tức | 11.473.096.800 | 20.860.176.000 |
| Công ty Cổ phần May Bình Minh | | |
| Cổ tức | 2.381.400.000 | 926.100.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 557.862.470 | 409.664.913 |
| Công ty Cổ phần May Chiến Thắng (đến ngày 1 tháng 4 năm 2022) | | |
| Cổ tức | 612.000.000 | 612.000.000 |
| Công ty Cổ phần May Đáp Cầu | | |
| Cổ tức | 3.281.460.000 | 2.461.095.000 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 70.000.000 | 22.775.000 |
| Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam | | |
| Thu hồi gốc cho vay | 20.000.000.000 | - |
| Thu nhập tiền lãi từ cho vay | 784.109.588 | 1.799.999.996 |
| Tổng Công ty Đức Giang – CTCP | | |
| Cổ tức | 7.923.055.000 | 7.923.055.000 |
| Mua hàng hóa | 128.936.311.070 | 130.737.390.680 |
| Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến | | |
| Cổ tức | 33.514.800.000 | 16.087.104.000 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.648.707.903 | - |
| Mua hàng hóa | 4.940.907 | 15.399.999 |
| Tổng Công ty May Hưng Yên – CTCP | | |
| Cổ tức | 26.183.821.000 | 14.230.337.500 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 100.000.000 | 103.600.000 |
| Công ty Cổ phần May Nam Định | | |
| Cổ tức | 2.700.000.000 | 1.350.000.000 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25.550.000 | 168.988.659 |
| Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP | | |
| Cổ tức | 7.560.000.000 | 5.040.000.000 |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 2.655.968.897 | 1.625.048.270 |
| Mua hàng hóa | 169.217.130 | 20.372.727 |



Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Giá trị giao dịch | |
|---|--------------------------|---------------|
| | 2022 | 2021 |
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng | | |
| Cổ tức | 1.800.000.000 | 900.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú | | |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 647.163.614 | - |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 580.573.070 | - |
| Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt | | |
| Thành viên Hội đồng Quản trị | | |
| Ông Lê Tiến Trường – Chủ tịch | 1.516.284.000 | 1.302.200.000 |
| Ông Trần Quang Nghị – Phó Chủ tịch | 224.000.000 | 217.304.000 |
| Ông Đặng Vũ Hùng – Ủy viên | 148.000.000 | 864.500.000 |
| Ông Vũ Hồng Tuấn – Ủy viên | 528.000.000 | 710.000.000 |
| Ông Nguyễn Xuân Đông – Ủy viên | 148.000.000 | 54.000.000 |
| Ông Lê Khắc Hiệp – Ủy viên | - | 54.000.000 |
| Cơ quan Tổng Giám đốc | | |
| Ông Cao Hữu Hiếu – Tổng Giám đốc | 1.408.772.000 | 1.046.275.000 |
| Những người quản lý khác | 5.602.723.000 | 4.848.345.000 |
| Ban Kiểm soát | | |
| Các thành viên Ban kiểm soát | 1.144.242.000 | 931.868.000 |

**40. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập:

Nguyễn Thị Nga
Chuyên viên Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Ngọc Cách
Kế toán trưởng



Cao Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

**TẬP ĐOÀN DỆT MAY
VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 122/TĐDMVN-TCKT
V/v: Giải trình một số vấn đề trong
BCTC kiểm toán năm 2022

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tập đoàn Dệt may Việt Nam (VINATEX) giải trình một số vấn đề trong báo cáo tài chính (BCTC) riêng năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG Việt Nam (KPMG) như sau:

- **Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ trên BCTC kiểm toán riêng năm 2022 so với năm 2021 chênh lệch quá 10%:**

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2021: 310.475.289.925 đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022: 201.856.138.488 đồng

⇒ Lợi nhuận sau thuế năm 2022 giảm 108.619.151.437 đồng, tương đương tỷ lệ giảm 34,98% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chủ yếu do việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của hai chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn.

Do ảnh hưởng từ chính sách Zero covid của thị trường Trung Quốc, cầu một số thị trường giảm vào thời điểm cuối năm, ảnh hưởng đến tình hình tiêu thụ và giá hàng tồn kho sụt. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng và quy định, các chi nhánh sụt của Tập đoàn đã trích đầy đủ dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào kết quả năm 2022 tại thời điểm cuối quý 4, làm kết quả năm 2022 giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

- **Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ năm 2022 trên BCTC kiểm toán riêng so với BCTC đã công bố chênh lệch quá 5%:**

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022 trên BCTC đã công bố: 335.283.820.778 đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022 trên BCTC kiểm toán: 201.856.138.488 đồng

⇒ Lợi nhuận sau thuế năm 2022 sau kiểm toán giảm 133.427.682.290 đồng, tương đương tỷ lệ giảm 39,8% so với số đã công bố.

Nguyên nhân chính:

Do có sự khác nhau trong cách thức diễn giải của VINATEX liên quan đến các quy định về ghi nhận doanh thu cổ tức trước và sau khi làm việc với đơn vị kiểm toán.

Theo đoạn 24, Chuẩn mực kế toán số 14 – Doanh thu và thu nhập khác, doanh thu cổ tức được ghi nhận *“khi được xác định tương đối chắc chắn”*.

Với khái niệm này, khi lập và công bố báo cáo tài chính chưa kiểm toán vào ngày 30/01/2023, VINATEX đã cho rằng một khoản doanh thu là cổ tức được xác định tương đối chắc chắn đối với các công ty thành viên của mình như sau:

- Dựa trên kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022 thực tế của các đơn vị thành viên. Đây là kết quả được Công ty Mẹ VINATEX và HĐQT, cơ quan điều hành các doanh nghiệp thành viên quản trị theo kế hoạch và kiểm điểm hàng quý.
- Dựa trên kết quả biểu quyết của các thành viên HĐQT của đơn vị thành viên đồng thuận. Theo đó, các thành viên HĐQT là đại diện vốn cho các cổ đông lớn sở hữu số cổ phần chi phối, do đó quyết định này sẽ không thay đổi khi tiến hành đại hội cổ đông.

Do vậy VINATEX đã cho rằng việc ghi nhận doanh thu cổ tức căn cứ vào tỷ lệ chia cổ tức theo dự định của Hội đồng quản trị (tại thời điểm cuối tháng 12/2022) của các công ty thành viên của VINATEX là tương đối chắc chắn, đảm bảo yêu cầu quy định của chuẩn mực.

Tuy nhiên, sau khi làm việc với đơn vị kiểm toán, phía kiểm toán lại cho rằng, doanh thu cổ tức được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và cổ đông được quyền nhận cổ tức. Theo thông lệ, quyền nhận cổ tức được xác lập căn cứ trên công bố thông tin/ thông báo chính thức của đơn vị thành viên là công ty cổ phần tới các cổ đông. Theo đó, để đảm bảo mức độ cẩn trọng, VINATEX đã thực hiện điều chỉnh một số khoản doanh thu cổ tức trước đó đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2022 theo cách diễn giải như trên.

Sự khác biệt trong diễn giải về việc cách thức ghi nhận cổ tức nói trên về cơ bản chỉ mang tính chất thời điểm, phần cổ tức điều chỉnh giảm của năm 2022 sẽ được ghi nhận năm 2023 trên BCTC riêng của công ty mẹ khi các đơn vị thành viên công bố thông tin/ thông báo chính thức về việc trả cổ tức tới các cổ đông và không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trên BCTC hợp nhất. Với kết quả nêu trên, VINATEX vẫn đảm bảo nguồn lợi nhuận để chia cổ tức cho các cổ đông như kế hoạch Đại hội cổ đông giao là 6%.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam xin được giải trình các nội dung chênh lệch và cam kết các nội dung trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



M.S.D.N: 0100100008 - C.T.C.P.
TẬP ĐOÀN
DỆT MAY
VIỆT NAM
Đ. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Cao Hữu Hiếu